

# CTCP Cao su Phước Hòa (HSX: PHR)

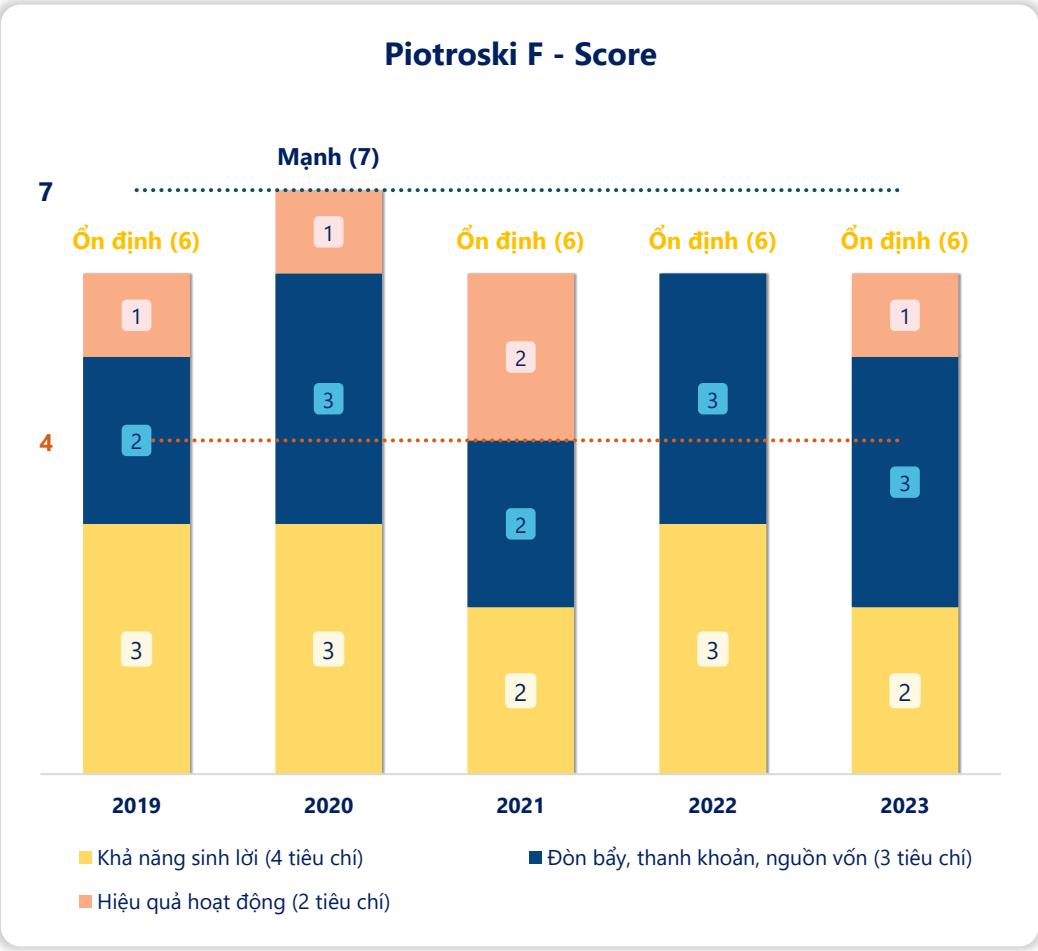
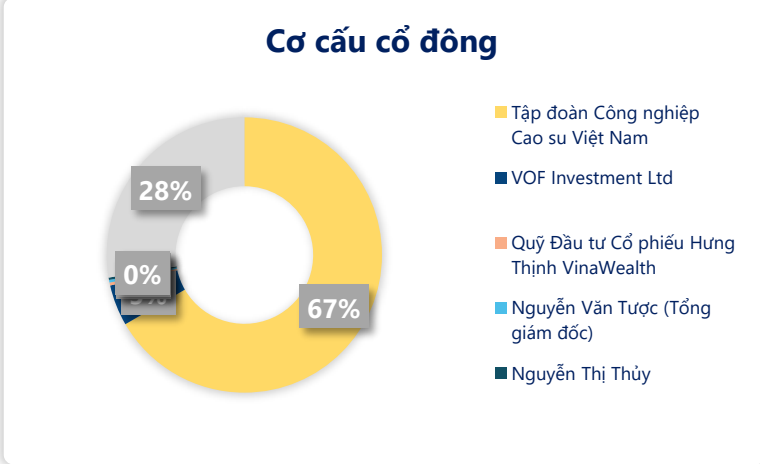
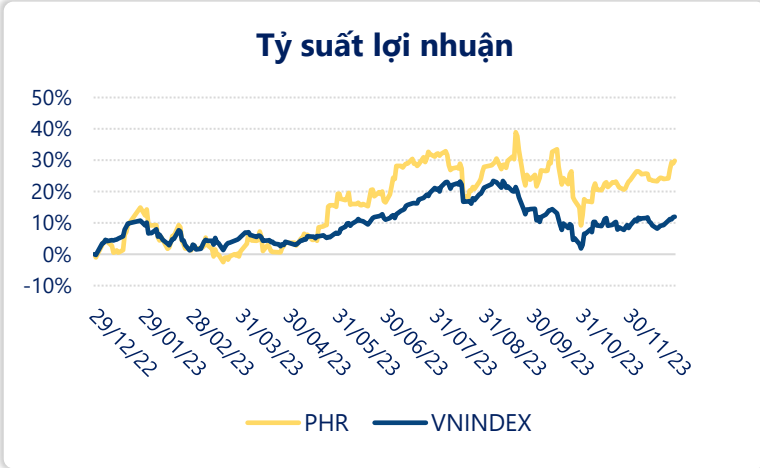
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	49,700 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.1%	4.3%	4.7%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
1,351	YoY
tỷ VNĐ	▼ 358
	▼ 20.9%

LN sau thuế	2023
661	YoY
tỷ VNĐ	▼ 265
	▼ 28.6%

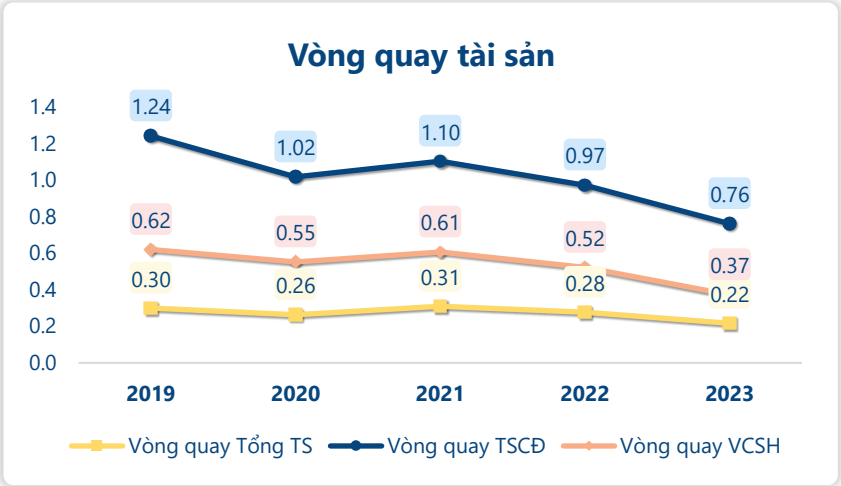
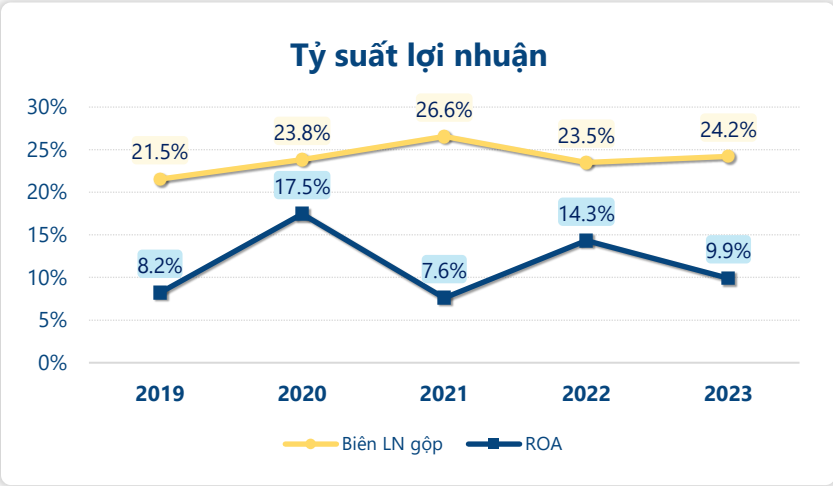
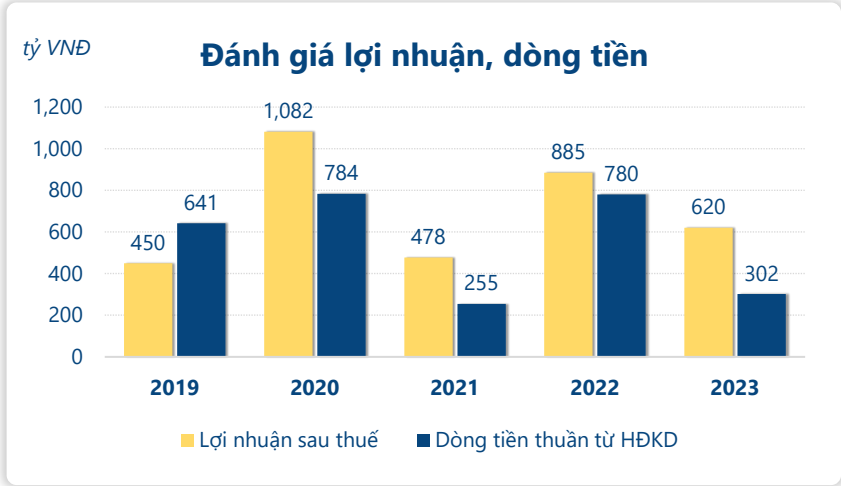


Năm **2023**, F-Score của **PHR** đạt **6/9** không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "**Ổn định**".

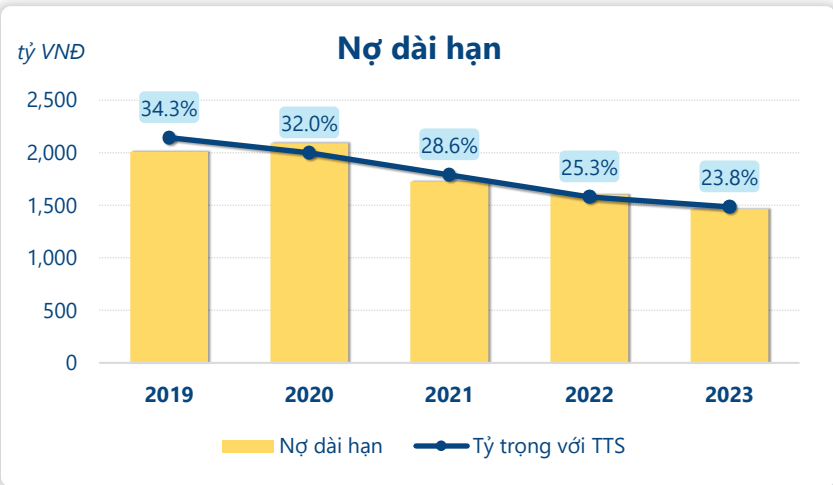
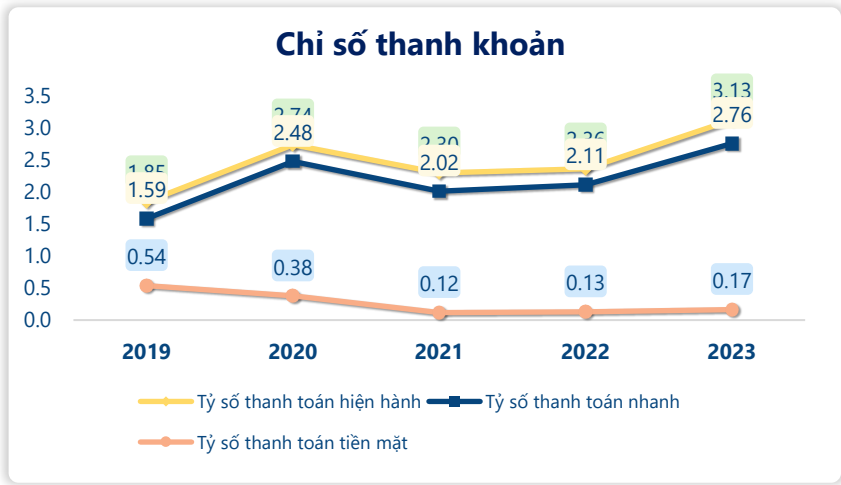
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **3/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

## CTCP Cao su Phước Hòa (HSX: PHR)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **PHR**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>6,161</b>	<b>6,329</b>	<b>-2.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,762</b>	<b>3,055</b>	<b>-9.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	146	166	-12.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,997	2,234	-10.6%
Phải thu ngắn hạn	193	237	-18.7%
Hàng tồn kho	322	321	0.5%
Tài sản ngắn hạn khác	104	97.7	6.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>3,399</b>	<b>3,273</b>	<b>3.8%</b>
Phải thu dài hạn	0.22	0.21	2.7%
Tài sản cố định	1,780	1,767	0.7%
Bất động sản đầu tư	185	199	-6.8%
Tài sản dở dang	486	521	-6.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	573	382	50.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>375</b>	<b>404</b>	<b>-7.3%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,345</b>	<b>2,893</b>	<b>-19.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>881</b>	<b>1,294</b>	<b>-31.9%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	277	119	133%
Phải trả người bán ngắn hạn	47.7	77.0	-38.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1,463</b>	<b>1,599</b>	<b>-8.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	41.8	146	-71.3%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>3,816</b>	<b>3,435</b>	<b>11.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>3,816</b>	<b>3,435</b>	<b>11.1%</b>
Vốn điều lệ	1,355	1,355	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0.07</b>	<b>0.41</b>	<b>-81.9%</b>

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,639</b>	<b>1,632</b>	<b>1,945</b>	<b>1,709</b>	<b>1,351</b>
Giá vốn hàng bán	1,286	1,243	1,429	1,307	1,024
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>353</b>	<b>389</b>	<b>517</b>	<b>401</b>	<b>327</b>
Doanh thu HĐTC	187	188	237	179	180
Chi phí TC	48.0	53.8	25.8	20.6	23.5
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>30.3</b>	<b>50.4</b>	<b>19.7</b>	<b>16.6</b>	<b>17.3</b>
LN trong công ty LKLD	-0.88	37.7	-13.5	29.9	82.4
Chi phí bán hàng	27.7	29.2	31.7	40.8	33.5
Chi phí QLDN	90.3	84.1	115	116	100
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>373</b>	<b>447</b>	<b>567</b>	<b>433</b>	<b>432</b>
Lợi nhuận khác	234	935	30.5	694	360
<b>LN trước thuế</b>	<b>607</b>	<b>1,382</b>	<b>597</b>	<b>1,127</b>	<b>792</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>488</b>	<b>1,125</b>	<b>513</b>	<b>926</b>	<b>661</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>450</b>	<b>1,082</b>	<b>478</b>	<b>885</b>	<b>620</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	641	784	255	780	302
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-53.9	-751	315	-231	342
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-280	-275	-858	-523	-663
Tiền đầu kỳ	362	670	428	139	166
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>307</b>	<b>-243</b>	<b>-289</b>	<b>26.6</b>	<b>-19.9</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.08	0.87	-0.20	0.00	-0.13
Tiền cuối kỳ	670	428	139	166	146